

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Áp dụng từ ngày 31 tháng 5 năm 2016

(Ban hành kèm theo quyết định số 2.0003.16 của Tổng Giám đốc)

A Dịch vụ tài khoản		chưa bao gồm VAT
I. Mở và quản lý Tài khoản thanh toán (TKTT) VND và ngoại tệ		
1. Phí mở tài khoản	Miễn phí	
2. Số dư tối thiểu		
Trên tài khoản VND	100.000 VND	
Trên tài khoản ngoại tệ	20 USD/20 EUR	
3. Phí quản lý tài khoản		
Tài khoản VND có số dư bình quân tháng dưới 200.000 VND	9.000 VND/tháng	
Tài khoản ngoại tệ có số dư bình quân tháng dưới số dư tối thiểu	1 USD/1 EUR/ tháng	
4. Phí đóng tài khoản		
Đóng tài khoản VND trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	50.000 VND/TK	
Đóng tài khoản VND sau 12 tháng kể từ ngày mở	20.000 VND/TK	
Đóng tài khoản ngoại tệ	2 USD hoặc tương đương	
Tài khoản được hoàn tiền khi thanh toán hoá đơn điện: (QĐ 2.0007.16.35 về chương trình ưu đãi cho khách hàng EVN)		
Đóng Tài khoản VND trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	100.000 VND/TK	
Đóng Tài khoản VND sau 12 tháng kể từ ngày mở	50.000 VND/TK	
5. Phí phong tỏa tài khoản	100.000 VND/5 USD/5 EUR/lần	
II. Giao dịch tiền mặt		
1. Nộp tiền vào tài khoản thanh toán		
Tài khoản VND (khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản)	0.03% (TT: 15.000 VND – TĐ: 1.000.000 VNĐ)	
Tài khoản ngoại tệ USD	0.2% (TT: 2 USD)	
Tài khoản ngoại tệ khác	0.4% (TT: 4 USD hoặc tương đương)	
2. Rút tiền từ tài khoản thanh toán		

Rút tiền từ tài khoản VND	
Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.03% (TT: 15.000 VND, TĐ 1.000.000 VND)
Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản (<i>Áp dụng khi khách hàng rút số tiền lớn từ 1 tỷ VND trở lên mà không báo trước tối thiểu 1 ngày làm việc cho VIB</i>)	0.02% (TĐ: 1.000.000 VND)
Rút tiền từ tài khoản ngoại tệ	
Tài khoản ngoại tệ USD	0.2% (TT: 2 USD)
Tài khoản ngoại tệ khác	0.4% (TT: 4 USD hoặc tương đương)
III. Phí dịch vụ chứng thực	
1. Dịch vụ xác nhận số dư Tài khoản	30.000 VND/bản, từ bản thứ 03 trở lên là 10.000 VND/bản
2. Dịch vụ cung cấp sao kê	2.200 VND/trang (TT: 10.000 VND/lần)
3. Dịch vụ sao lục chứng từ	20.000 VND/chứng từ (TT: 50.000 VND/lần)
Ghi chú:	
<ul style="list-style-type: none"> - Việc nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản chỉ áp dụng với những cá nhân được phép nộp ngoại tệ mặt theo quy định. - Miễn phí nộp tiền/chuyển khoản khác tỉnh/TP trong hệ thống VIB để mở Sổ tiết kiệm, thanh toán hóa đơn tiền điện, thanh toán cho Vietel, thanh toán bảo hiểm do VIB cung cấp, thanh toán khoản vay tại VIB - Miễn phí quản lý tài khoản (TK) 3 tháng đầu kể từ tháng mở tài khoản và tiếp tục miễn phí nếu số dư trung bình TK tháng tính phí từ 200,000 trở lên. - Miễn phí quản lý TK với TK đã được khách hàng đăng ký để trả nợ khoản vay hoặc thu nợ thẻ tín dụng còn hoạt động. - Trường hợp khách hàng (KH) nộp tiền vào TK TT sau đó chuyển khoản ra ngoài hệ thống VIB/rút ra trong vòng 2 ngày làm việc, KH phải nộp phí kiểm đếm (vui lòng xem chi tiết phần phí kiểm đếm tại mục G II) - Khách hàng vui lòng thông báo cho VIB khi có nhu cầu rút ngoại tệ: <ul style="list-style-type: none"> • KH báo trước ½ ngày làm việc nếu số tiền rút từ 50.000 USD đến 100.000 USD. • KH báo trước 01 ngày làm việc nếu số tiền rút trên 100.000 USD. 	
B. Dịch vụ tiền gửi (VND và ngoại tệ)	chưa bao gồm VAT
1. Rút tiền từ Tài khoản tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm ngoại tệ	
1.1 Tài khoản tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm USD	
Phí rút sổ tiết kiệm trước hạn (Áp dụng nếu rút trước ngày đến hạn đầu tiên của sổ tiết kiệm/tài khoản tiền gửi)	0.2% số tiền rút trước hạn (TT 2USD)
Phí rút sổ tiết kiệm đúng hạn (áp dụng nếu rút tiền khác tỉnh, thành phố nơi gửi tiết kiệm)	0.2% số tiền rút ra (TT 2USD)
1.2 Tài khoản tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm ngoại tệ khác	
Phí rút tiết kiệm trước hạn (Áp dụng nếu rút trước ngày đến hạn đầu tiên của STK/TK tiền gửi)	0.4% số tiền rút trước hạn (TT 4USD)
Phí rút sổ tiết kiệm đúng hạn (áp dụng nếu rút tiền khác tỉnh, thành phố nơi gửi tiết kiệm)	0.4% số tiền rút ra (TT 4USD)
2. Phí phong tỏa Tài khoản tiền gửi /Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi	100.000 VND/5 USD/5 EUR/lần
3. Phí thông báo mất Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi	50.000 VND/5 USD/5 EUR/lần

Ghi chú:

Trường hợp KH nộp tiền vào TK tiền gửi/ sổ tiết kiệm sau đó tắt toán tiết kiệm để rút tiền mặt/chuyển vào TK thanh toán để chuyển ra ngoài hệ thống VIB trong vòng 2 ngày làm việc, KH phải nộp **phí kiểm đếm** (vui lòng xem chi tiết phần phí kiểm đếm tại mục G II).

Miễn phí rút Sổ tiết kiệm ngoại tệ trước hạn nếu KH bán ngoại tệ cho VIB và rút VND. VIB chỉ thu phí trên số tiền ngoại tệ mà khách hàng rút ra.

Khách hàng vui lòng thông báo cho VIB khi có nhu cầu rút trước hạn STK ngoại tệ:

KH báo trước ½ ngày làm việc nếu số tiền rút từ 50.000 USD đến 100.000 USD.

KH báo trước 01 ngày làm việc nếu số tiền rút trên 100.000 USD.

C. Dịch vụ thẻ

đã bao gồm VAT trừ loại không thu VAT

I. Thẻ thanh toán

1. Thẻ thanh toán nội địa - VIB Values

1.1 Phí phát hành và thường niên thẻ

Phí phát hành	50.000 VND/thẻ
Phí phát hành nhanh (trong 2 ngày làm việc)	100.000 VND/thẻ
Phí thường niên thẻ chính	50.000 VND/năm
Phí thường niên thẻ phụ	50.000 VND/năm

1.2 Phí giao dịch tại ATM, POS

Truy vấn số dư & in sao kê (ngoài hệ thống)	550 VND/lần
Chuyển tiền sang TKTT khác của VIB (tại ATM, POS của VIB)	0,01% (TT: 1.100 VND/lần, TĐ: 16.500 VND/lần)
Chuyển tiền sang TKTT khác của VIB (tại ATM, POS của Ngân hàng khác)	0,01 % (TT: 1.650 VND/lần, TĐ: 16.500 VND/lần)
Rút/ứng tiền mặt (tại ATM, POS của VIB)	Miễn phí
Rút/ứng tiền mặt (tại ATM, POS của Ngân hàng khác)	3.300 VND/lần, miễn phí nếu KH có số dư bình quân của TK TT nối với thẻ tháng liền trước từ 5 triệu VND trở lên.

1.3 Phí dịch vụ khác

Cấp lại pin/thẻ	20.000 VND/lần
Cấp bản sao hóa đơn giao dịch	50.000 VND/thẻ/lần
Thay đổi hạn mức giao dịch	50.000 VND/thẻ/lần

2. Thẻ thanh toán toàn cầu VIB Classic

2.1 Phí phát hành thẻ và phí thường niên thẻ

Phát hành	
- Thẻ chính	Miễn phí
- Thẻ phụ	Miễn phí
Phí thường niên năm đầu tiên	
- Thẻ chính	Miễn phí
- Thẻ phụ	149.000 VND/năm

Phí thường niên năm tiếp theo	
- Thẻ chính	149.000 VND/năm. Miễn phí nếu năm liền trước thẻ phát sinh ít nhất 12 giao dịch chi tiêu. (*)
- Thẻ phụ	149.000 VND/năm
2.2 Phí giao dịch tại ATM	
Truy vấn số dư/In sao kê giao dịch (trong hệ thống)	Miễn phí
Truy vấn số dư/In sao kê giao dịch (ngoài hệ thống)	5.000 VND/lần
Rút tiền (trong hệ thống)	Miễn phí
Rút tiền (ngoài hệ thống)	10.000 VND/lần. Miễn phí nếu số dư tháng liền trước từ 5 triệu đồng.
Phí quản lý giao dịch ngoại tệ (áp dụng khi KH giao dịch bằng ngoại tệ và không thu VAT)	4% số tiền giao dịch (TT: 10.000 VND/lần)
Phí chuyển khoản nội bộ	Miễn phí
2.3 Phí dịch vụ khác	
Phát hành lại thẻ (hết hạn hoặc hỏng do chủ thẻ)	Miễn phí
Cấp lại pin	Miễn phí
Phí thay thế thẻ do thẻ bị mất	Miễn phí
Cấp lại sao kê/bản sao chứng từ giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Thay đổi hạn mức giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Phí khiếu nại sai	200.000 VND/thẻ/lần
Phí phát hành/thay thế thẻ nhanh	100.000 VND/thẻ/lần
Các dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng	100.000 VND/thẻ/lần
3. Thẻ thanh toán toàn cầu VIB Platinum	
3.1 Phí phát hành thẻ và phí thường niên thẻ	
Phát hành	
- Thẻ chính	Miễn phí
- Thẻ phụ	Miễn phí
Phí thường niên năm đầu tiên	
- Thẻ chính	Miễn phí
- Thẻ phụ	249.000 VND/năm
Phí thường niên năm tiếp theo	
- Thẻ chính	249.000 VND/năm. Miễn phí nếu năm liền trước thẻ phát sinh ít nhất 12 giao dịch chi tiêu (*)
- Thẻ phụ	249.000 VND/năm

3.2 Phí giao dịch tại ATM	
Truy vấn số dư/In sao kê giao dịch (trong hệ thống)	Miễn phí
Truy vấn số dư/In sao kê giao dịch (ngoài hệ thống)	5.000 VND/lần
Rút tiền (trong hệ thống)	Miễn phí
Rút tiền (ngoài hệ thống)	10.000 VND/lần. Miễn phí nếu số dư tháng liền trước từ 5 triệu đồng.
Phí quản lý giao dịch ngoại tệ (áp dụng khi KH giao dịch bằng ngoại tệ và không thu VAT)	3% số tiền giao dịch (TT: 10.000 VND/lần)
Phí chuyển khoản nội bộ	Miễn phí
3.3 Phí dịch vụ khác	
Phát hành lại thẻ (hết hạn hoặc hỏng do chủ thẻ)	Miễn phí
Cấp lại pin	Miễn phí
Phí thay thế thẻ do thẻ bị mất	Miễn phí
Cấp lại sao kê/bản sao chứng từ giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Thay đổi hạn mức giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Phí khiếu nại sai	200.000 VND/thẻ/lần
Phí phát hành/thay thế thẻ nhanh	100.000 VND/thẻ/lần
Các dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng	100.000 VND/thẻ/lần
<p>Ghi chú:</p> <p>(*) <i>Giao dịch chi tiêu là giao dịch thanh toán dịch vụ qua POS/Internet</i></p> <p>- Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch.</p> <p>- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo loại dịch vụ đó.</p> <p>- Biểu phí này có thể thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của VIB trong từng thời kỳ.</p>	
II. Thẻ tín dụng quốc tế	
1. Thẻ tín dụng quốc tế VIB Classic	
1.1 Phí phát hành thẻ và phí thường niên thẻ	
Phát hành	
- Thẻ chính	Miễn phí
- Thẻ phụ	Miễn phí
Phí thường niên năm đầu tiên	
- Thẻ chính	199.000 VND/năm. Miễn phí nếu thẻ phát sinh ít nhất 01 giao dịch tài chính(**) trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành
- Thẻ phụ	199.000 VND/năm
Phí thường niên năm tiếp theo	
- Thẻ chính	199.000 VND/năm. Miễn phí trong trường hợp tổng giao dịch tài chính năm liền trước

	đạt 6 giao dịch.
- Thẻ phụ	199.000 VND/năm
1.2 Phí giao dịch	
Ứng/Rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch (TT: 60.000 VND/lần)
Phí quản lý chuyển đổi ngoại tệ (<i>áp dụng khi KH giao dịch bằng ngoại tệ và không thu VAT</i>)	4% số tiền giao dịch (TT: 10.000 VND/lần)
1.3 Phí quản lý thẻ	
Phát hành lại thẻ (hết hạn hoặc hỏng do chủ thẻ)	Miễn phí
Cấp lại pin	50.000 VND/thẻ/lần
Phí thay thế thẻ do thẻ bị mất	Miễn phí
Phí chậm thanh toán (<i>không thu VAT</i>)	6% số tiền thanh toán tối thiểu chậm thanh toán và TT 100.000 VND
Phí vượt hạn mức (<i>không thu VAT</i>)	5% số tiền vượt hạn mức và TT 50.000 VND
Phí khiếu nại sai	200.000 VND/thẻ/lần
Dịch vụ chọn số thẻ theo yêu cầu	100.000 VND/thẻ/lần
Cấp lại sao kê/bản sao chứng từ giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Thay đổi hạn mức giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Phí phát hành nhanh (<i>không thu VAT</i>)/thay thế thẻ nhanh	100.000 VND/thẻ/lần
Các dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng	100.000 VND/thẻ/lần
1.4 Lãi suất	31%
2.Thẻ tín dụng quốc tế VIB Gold	
2.1 Phí phát hành thẻ và phí thường niên thẻ	
Phát hành	
- Thẻ chính	Miễn phí
- Thẻ phụ	Miễn phí
Phí thường niên năm đầu tiên	
- Thẻ chính	399.000 VND/năm. Miễn phí nếu thẻ phát sinh ít nhất 01 giao dịch tài chính(*) trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành
- Thẻ phụ	99.000 VND/năm
Phí thường niên năm tiếp theo	
- Thẻ chính	399.000 VND/năm. Miễn phí trong trường hợp tổng số tiền giao dịch năm liền trước đạt ít nhất 30 triệu đồng.
- Thẻ phụ	99.000 VND/năm
2.2 Phí giao dịch	
Ứng/Rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch (TT: 60.000 VND/lần)
Phí quản lý chuyển đổi ngoại tệ (<i>áp dụng khi KH giao dịch bằng ngoại tệ</i>)	3,5% số tiền giao dịch (TT: 10.000 VND/lần)

<i>và không thu VAT)</i>	
2.3 Phí quản lý thẻ	
Phát hành lại thẻ (hết hạn hoặc hỏng do chủ thẻ)	Miễn phí
Cấp lại pin	Miễn phí
Phí thay thế thẻ do thẻ bị mất	Miễn phí
Phí chậm thanh toán (<i>không thu VAT</i>)	4% số tiền thanh toán tối thiểu chậm thanh toán và TT 100.000 VND
Phí vượt hạn mức (<i>không thu VAT</i>)	3% số tiền vượt hạn mức và TT 50.000 VND
Phí khiếu nại sai	200.000 VND/thẻ/lần
Dịch vụ chọn số thẻ theo yêu cầu	100.000 VND/thẻ/lần
Cấp lại sao kê/bản sao chứng từ giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Thay đổi hạn mức giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Phí phát hành nhanh (<i>không thu VAT</i>)/thay thế thẻ nhanh	100.000 VND/thẻ/lần
Các dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng	100.000 VND/thẻ/lần
2.4 Lãi suất	28%
3.Thẻ tín dụng quốc tế VIB Platinum Double Cash Back	
3.1 Phí phát hành thẻ và phí thường niên thẻ	
Phát hành	
- Thẻ chính	Miễn phí
- Thẻ phụ	Miễn phí
Phí thường niên năm đầu tiên	
- Thẻ chính	999.000 VND/năm
- Thẻ phụ	Miễn phí
Phí thường niên năm tiếp theo	
- Thẻ chính	999.000 VND/năm. Miễn phí trong trường hợp tổng số tiền giao dịch năm liền trước đạt ít nhất 80 triệu đồng.
- Thẻ phụ	Miễn phí
3.2 Phí giao dịch	
Ứng/Rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch (TT: 60.000 VND/lần)
Phí giao dịch ngoại tệ ngoại tệ (<i>áp dụng khi KH giao dịch ngoại tệ và không thu VAT</i>)	3% số tiền giao dịch (TT: 10.000 VND/lần)
3.3 Phí quản lý thẻ	
Phát hành lại thẻ (hết hạn hoặc hỏng do chủ thẻ)	Miễn phí
Cấp lại pin	Miễn phí
Phí thay thế thẻ do thẻ bị mất	Miễn phí
Phí chậm thanh toán (<i>không thu VAT</i>)	4% số tiền thanh toán tối thiểu chậm thanh toán và TT 100.000 VND

Phí vượt hạn mức (<i>không thu VAT</i>)	2,5% số tiền vượt hạn mức và TT 50.000 VND
Phí khiếu nại sai	200.000 VND/thẻ/lần
Phí chuyển tiền dư có từ Thẻ tín dụng sang TKTT	0,5% số tiền dư có chuyển ra
Dịch vụ chọn số thẻ theo yêu cầu	100.000 VND/thẻ/lần
Cấp lại sao kê/bản sao chứng từ giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Thay đổi hạn mức giao dịch	100.000 VND/thẻ/lần
Phí phát hành nhanh (<i>không thu VAT</i>)/thay thế thẻ nhanh	100.000 VND/thẻ/lần
Các dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng	100.000 VND/thẻ/lần
3.4 Lãi suất	24%
III. Thẻ trả trước quốc tế - VIB Prepaid MasterCard	
1. Phí phát hành	50.000 VND/thẻ
2. Phí giao dịch	
Rút/ứng tiền mặt (trong hệ thống VIB)	Miễn phí
Rút/ứng tiền mặt (ngoài hệ thống VIB)	3% giá trị giao dịch
Phí quản lý giao dịch ngoại tệ (<i>áp dụng khi KH chi tiêu bằng ngoại tệ và không thu VAT</i>)	2,5% số tiền giao dịch
3. Phí dịch vụ khác	
Phát hành lại thẻ (do hết hạn hoặc hỏng do chủ thẻ)	50.000 VND/thẻ
Cấp lại pin	20.000 VND/lần
Cấp bản sao kê/ hóa đơn giao dịch	50.000 VND/bản
Tra soát khiếu nại (khi chủ thẻ sai)	50.000 VND/lần
Thông báo mất cắp, thất lạc thẻ	50.000 VND/lần
Dịch vụ chọn số thẻ theo yêu cầu	50.000 VND/thẻ
Dịch vụ giao thẻ ngoài VIB	50.000 VND/lần/thẻ
<p>Ghi chú:</p> <p>(*) <i>Giao dịch tài chính là giao dịch chi tiêu/thanh toán hoặc ứng/rút tiền mặt.</i></p> <p>- Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch.</p> <p>- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo loại dịch vụ đó.</p> <p>- Biểu phí này có thể thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của VIB trong từng thời kỳ.</p>	
D. Dịch vụ Ngân hàng điện tử (E-Banking) (theo QĐ 2.0033.16.60 của TGD áp dụng từ 1/9/2016)	
Chưa bao gồm VAT	
I. Đăng ký và duy trì dịch vụ	
1. Dịch vụ Ngân hàng trực tuyến (Internet banking)	Miễn phí
2. Dịch vụ Ngân hàng di động MyVIB (Mobile banking app)	Miễn phí
3. Dịch vụ Ngân hàng di động Mobile Bankplus (dành riêng cho	Miễn phí

<i>khách hàng sử dụng SMS Banking với thuê bao Viettel)</i>	
4. Dịch vụ SMS Banking	
4.1. Dịch vụ Nạp tiền di động qua SMS – VnTop up	Miễn phí
4.2. Dịch vụ truy vấn tin thông tin qua SMS	Miễn phí
4.3. Dịch vụ SMS thông báo số dư trên Tài khoản thanh toán	
4.3.1. TKTT tiền VND	10,000 VND/tháng/thuê bao
4.3.2. TKTT tiền USD	1USD/tháng/thuê bao
4.3.3. TKTT tiền EUR	1 EUR/tháng/thuê bao
4.3.4. TKTT tiền ngoại tệ khác	~ 1USD/tháng/thuê bao
II. Phí giao dịch	
5. Phí chuyển tiền	
5.1. Chuyển tiền đến TKTT trong hệ thống VIB	Miễn phí
5.2. Chuyển tiền thường đến TKTT của ngân hàng khác	Miễn phí
5.3. Chuyển tiền nhANH đến TKTT của ngân hàng khác	Miễn phí
5.4. Chuyển tiền nhANH đến Thẻ của ngân hàng khác (*) <i>(Không áp dụng miễn phí đối với các giao dịch qua Mobile Bankplus. Mức phí áp dụng: 10.000 VND/lần)</i>	Miễn phí
5.5. Chuyển tiền khác (nhận tiền bằng mã nhận tiền)	Miễn phí
6. Phí thanh toán hóa đơn (điện, nước, điện thoại, internet etc)	Miễn phí
7. Phí nhận tiền (bằng mã nhận tiền)	
7.1. Nhận tiền mặt tại quầy VIB	
7.1.1. Nơi nhận khác tỉnh, TP nơi mở TK của người chuyển tiền	0.03% (TT 15,000 VND)
7.1.2. Nơi nhận cùng tỉnh, TP nơi mở TK của người chuyển tiền	0.02% (TT 15,000 VND)
7.2. Nhận tiền bằng TK mở tại VIB	Miễn phí
7.3. Nhận tiền bằng TK Ngân hàng khác	Miễn phí
7.4. Nhận tiền bằng thẻ Ngân hàng khác	Miễn phí
7.5. Thanh toán hóa đơn (điện, điện thoại, Internet...)	Miễn phí
III. PHÍ THIẾT BỊ BẢO MẬT	
8. Phí duy trì thiết bị bảo mật	500,000 VND/thiết bị/năm
9. Cấp lại thiết bị bảo mật Token <i>(Mất, hỏng không nằm điều kiện bảo hành)</i>	350,000 VND/thiết bị/năm
III. PHÍ KHÁC	
10. Thay đổi gói dịch vụ (SMS, Token)	10,000 VND/lần
11. Chấm dứt dịch vụ	10,000 VND/lần

E. Dịch vụ chuyển tiền, nhận tiền		Chưa bao gồm VAT
I. Dịch vụ nhận tiền		
1. Nhận tiền từ trong nước (thu phí người thụ hưởng)		
Nhận bằng CMT chuyển đến từ ngoài hệ thống VIB	0,02% (TT: 10.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)	
2. Nhận tiền từ nước ngoài (áp dụng cho kênh ngân hàng)		
Nhận tiền bằng TKTT	0,05% (TT: 2 USD, TĐ: 200 USD)	
Nhận tiền USD bằng CMT	0,26% (TT: 4 USD, TĐ: 200 USD)	
Nhận tiền ngoại tệ khác bằng CMT	0,46% (TT: 6 USD, TĐ: 200 USD)	
Phí tra soát (theo yêu cầu của người thụ hưởng)	10 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)	
Phí hoàn trả lệnh chuyển tiền	20 USD/lần	
II. Dịch vụ chuyển tiền		Hình thức chuyển
1. Chuyển tiền đi trong nước	Bằng tiền mặt	Bằng chuyển khoản
1.1 Trong hệ thống VIB		
Đến Tỉnh/TP cùng nơi chuyển		
Người nhận bằng CMT/hộ chiếu	0,03% (TT: 20.000 VND/2 USD)	0,03% (TT: 15.000VND/1 USD)
Đến Tỉnh/TP khác nơi chuyển		
Người nhận bằng tài khoản	0,03% (TT: 15.000 VND, TĐ 1.000.000 VND)	15.000 VND/1 USD
Người nhận bằng CMT/hộ chiếu	0,05% (TT: 25.000 VND/5 USD)	0,03% (TT: 25.000VND/2USD)
1.2 Chuyển tiền ra ngoài hệ thống VIB		
Chuyển tiền đến tỉnh/TP cùng nơi chuyển		
Bằng VND	0,045% (TT: 20.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)	0,03% (TT: 15.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)
Bằng ngoại tệ	5 USD/lệnh	5 USD/lệnh
Chuyển tiền đến tỉnh/TP khác nơi chuyển		
Bằng VND	0,07% (TT: 25.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)	0,05% (TT: 20.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)
Bằng ngoại tệ	0,05% (TT: 5 USD, TĐ: 50 USD)	0,05% (TT: 5 USD, TĐ: 50 USD)
2. Chuyển tiền đi nước ngoài		
Chuyển tiền quốc tế	0.2% (TT: 10 USD, TĐ: 300 USD)	
Phí dịch vụ ngân hàng nước ngoài thu (VIB thu hộ)		
USD	25 USD/lệnh	
EUR	35 EUR/lệnh	
Ngoại tệ khác	35 USD/lệnh	

Phí tra soát/hủy/sửa đổi lệnh	10 USD/lần + Phí phát sinh thực tế (do NH nước ngoài thu)
3. Sửa đổi/tra soát/cam kết điện chuyển tiền (ngoài hệ thống VIB)	20.000 VND/2 USD/lệnh
<i>Trường hợp sửa đổi tra soát điện qua Vietcombank (điện chuyển đi)</i>	60.000 VND/4 USD/lệnh
Ghi chú:	
- Không thu phí các giao dịch nhận tiền từ nước ngoài chuyển về qua kênh công ty chuyển tiền đang hợp tác với VIB.	
F. Gói sản phẩm, dịch vụ Chưa bao gồm VAT	
I. Gói Freedom	
1. Phí thường niên của Gói	
Gói 1 năm	300.000 VND/gói/1 năm
Gói 2 năm	500.000 VND/gói/2 năm
Gói 3 năm	600.000 VND/gói/ 3 năm
2. Phí của các sản phẩm trong Gói	
Mở và duy trì TK TT	Miễn phí
Phí phát hành lần đầu và duy trì Thẻ	
Thẻ ghi nợ nội địa - VIB Values	Miễn phí
Thẻ ghi nợ quốc tế - IDC (1 thẻ chính và 1 thẻ phụ)	Miễn phí
Dịch vụ thông báo số dư tự động (1 số điện thoại)	Miễn phí
Đăng ký và duy trì dịch vụ Internet Banking & Mobile banking	Miễn phí
Phí giao dịch	
Chuyển tiền qua Internet Banking & Mobile banking	Miễn phí 10 giao dịch đầu tiên hàng tháng
Rút tiền tại ATM bằng thẻ VIB Values (trong hệ thống)	Miễn phí
Rút tiền tại ATM bằng thẻ VIB Values (ngoài hệ thống)	Miễn phí
Rút tiền tại ATM bằng thẻ IDC (trong hệ thống)	Miễn phí
G. Dịch vụ khác Chưa bao gồm VAT trừ loại không thu VAT	
I. Dịch vụ séc	
Cung ứng Séc trắng	20.000 VND/quyển
Phí dịch vụ bảo chi Séc	10.000 VND/tờ
Phí thông báo mất Séc/séc không có khả năng thanh toán	50.000 VND/lần
II. Dịch vụ Ngân quỹ	
Phí kiểm đếm <i>Áp dụng với trường hợp KH nộp tiền vào TK TT/TK tiền gửi/Sổ tiết kiệm và chuyển khoản ra ngoài hệ thống VIB/rút ra trong vòng 2 ngày làm việc. VIB thu phí khi KH rút tiền ra/chuyển tiền đi. Trường hợp KH chuyển khoản qua hệ thống internet Banking thì VIB sẽ trích nợ phí kiểm đếm trên TKTT của KH</i>	0.03% số tiền rút ra/chuyển đi
Dịch vụ đổi tiền	

Phí đổi tiền VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí
Phí đổi tiền lấy mệnh giá khác:	
Tiền VND	2% số tiền được đổi (TT: 50.000 VND)
Ngoại tệ (nếu có)	2% số tiền được đổi (TT: 2 USD)
III. Dịch vụ Bảo lãnh cá nhân trong nước không thu VAT	
Phí bảo lãnh (<i>Tính trọn tháng theo giá trị bảo lãnh</i>):	
Ký quỹ 100%	0.6 %/năm (TT: 200.000 VND)
Ký quỹ < 100% và/hoặc đảm bảo bằng GTCG do VIB phát hành	1.5 %/năm (TT: 200.000 VND)
Ký quỹ < 100% và/hoặc đảm bảo bằng tài sản khác	2 %/năm (TT: 300.000 VND)
Phí phát hành cam kết/Thư bảo lãnh bằng Tiếng Việt theo mẫu VIB	Miễn phí
Phí phát hành cam kết/Thư bảo lãnh bằng Tiếng Việt theo mẫu của Khách hàng và được VIB chấp thuận	200.000 VND/bản
Phí phát hành cam kết/Thư bảo lãnh bằng Tiếng Anh theo mẫu của VIB	200.000 VND/ bản
Phí phát hành cam kết/Thư bảo lãnh bằng Tiếng Anh theo mẫu của Khách hàng và được VIB chấp thuận	400.000 VND/bản
Phí gia hạn thời gian bảo lãnh	Như phí bảo lãnh thu trên thời gian tăng thêm (TT: 300.000 đồng/lần)
Phí sửa đổi hạn mức bảo lãnh	Như phí bảo lãnh thu trên số tiền tăng thêm (TT: 300.000 đồng/lần)
IV. Dịch vụ Tín dụng không thu VAT	
Phí định giá TSBĐ (do các công ty thẩm định tài sản thu)	Tham khảo tại Phụ lục 01.
Phí mượn/thay đổi hồ sơ TSBĐ	
Giấy tờ có giá của VIB (<i>Áp dụng trong TH mượn TSBĐ</i>)	100.000 VND/tài sản
Tài sản khác	400.000 VND/tài sản
Phí cấp bản sao giấy tờ TSBĐ (đăng ký xe hoặc giấy tờ khác)	50.000 VND/bản
Phí phát hành cam kết thanh toán (cho bên bán ô tô)	200.000 VND/bản
Phí phát hành cam kết thanh toán (cho bên bán BĐS)	0.05% số tiền cam kết (TT: 300.000VND, TĐ: 2.000.000VND)
Phí gia hạn cam kết thanh toán (cho bên bán BĐS)	50% phí phát hành Cam kết thanh toán lần đầu
Trung gian thanh toán tiền mua bán, chuyển nhượng bất động sản, thực hiện tại địa điểm giao dịch của VIB	0.2% số tiền thanh toán qua VIB (TT 500.000 đồng, TĐ: 50.000.000 đồng).
Trung gian thanh toán tiền mua bán, chuyển nhượng bất động sản tại địa điểm Khách hàng lựa chọn	0.2% số tiền thanh toán qua VIB (TT 500.000 đồng, TĐ: 50.000.000 đồng) cộng phí dịch vụ thu chi tại nhà hiện hành của VIB.
Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	0.35% tổng hạn mức tín dụng được cấp/quý
Xác nhận dư nợ vay theo mẫu của VIB	100.000 đồng/bản

Xác nhận dư nợ vay bằng Tiếng Việt theo mẫu của Khách hàng và được VIB chấp nhận	100.000 đồng/bản
Xác nhận dư nợ vay bằng Tiếng Anh theo mẫu của Khách hàng và được VIB chấp nhận	200.000 đồng/bản
V. Dịch vụ khác	
Phí cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	10 USD/lần
Xác nhận tỷ giá	10.000 VND/lần
Dịch vụ tư vấn tài chính theo yêu cầu khách hàng	Theo thỏa thuận (TT: 20.000 VND)
Dịch vụ tại nhà (<i>thu hộ tiền, đổi tiền, kiểm đếm...</i>)	Theo thỏa thuận (TT: 100.000 VND)
Dịch vụ khác*	Theo thỏa thuận (TT: 50.000 VND)
* <i>Phí dịch vụ khác bao gồm các dịch vụ không nằm trong biểu phí, VIB sẽ thu theo thỏa thuận với khách hàng, tối thiểu 50.000 VND/lần (VD: phí thông báo món tiền đến theo yêu cầu của khách hàng...)</i>	
<p>Ghi chú chung cho toàn bộ biểu phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - TT: tối thiểu; TĐ: tối đa. - Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch. - Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo loại dịch vụ đó - Biểu phí này có thể thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của VIB trong từng thời kỳ <p>Phí kiểm đếm: Miễn phí kiểm đếm đối với các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Khách hàng nộp tiền mặt để trả nợ khoản vay. ✓ Khách hàng nộp tiền mặt để sử dụng dịch vụ thanh toán hóa đơn, thanh toán bảo hiểm do VIB cung cấp, phân phối ✓ Chỉ thu phí khi số tiền rút ra/chuyển đi từ 100 triệu đồng trở lên và tính phí trên số tiền rút ra/chuyển đi 	

PHỤ LỤC 01: PHÍ ĐỊNH GIÁ TSBĐ CỦA CÁC ĐỐI TÁC THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH TÀI SẢN TẠI VIB

STT	Danh sách công ty
1	Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (VIB AMC)
2	Công ty Savills Việt Nam
3	Công ty CBRE Việt Nam
4	Công ty CP Việt Tín
5	Công ty định giá Hoàng Quân
6	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam
7	Công ty Thẩm định giá Vinacontrol

Lưu ý: Mức phí có thể thay đổi theo chính sách của các công ty từng thời kỳ.

Số: 05/2013/QĐ-VIBAMCHà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013**QUYẾT ĐỊNH****V/v: Ban hành bổ sung biểu phí dịch vụ thẩm định tài sản****TỔNG GIÁM ĐỐC VIBAMC**

- Căn cứ Điều lệ của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIBAMC) được Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam thông qua ngày 26/8/2010;
- Căn cứ Hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ thẩm định tài sản số 1006/2012/TĐTTS/VIB-AMC ngày 08/10/2012 giữa VIB và VIBAMC;
- Căn cứ Bản cam kết cung cấp dịch vụ giữa VIB và VIBAMC tháng 10/2012;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng thẩm định tài sản VIBAMC,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung biểu phí dịch vụ thẩm định tài sản (chi tiết tại Phụ lục đính kèm Quyết định này). Biểu phí dịch vụ thẩm định tài sản này được áp dụng để xác định phí dịch vụ thẩm định tài sản mà VIBAMC cung cấp cho VIB theo Hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ thẩm định tài sản và Bản cam kết cung cấp dịch vụ giữa VIB và VIBAMC.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/03/2013.

Điều 3. Phòng Thẩm định tài sản, các Phòng, Chi nhánh, các đơn vị và cá nhân có liên quan của VIBAMC có trách nhiệm phối hợp thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch VIBAMC;
- Trưởng Phòng/Ban VIBAMC;
- Lưu HC VIBAMC;
- Lưu P.TĐTTS VIBAMC.

TỔNG GIÁM ĐỐC VIBAMC



HÀ HOÀNG HIỆP

PHỤ LỤC - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH TÀI SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2013/VIBAMC ngày 28 / 02/2013)

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
Bất động sản	Nhà ở dân cư, Căn hộ, Mặt bằng kinh doanh	Miền Bắc	Hải Phòng	Các Quận	2 ngày	1.300.000	
				Huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	2,5 ngày	1.500.000	
				Huyện Cát Hải	4 ngày	3.000.000	
			Thái Bình	Thành phố Thái Bình và các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ	3 ngày	2.200.000	
				Huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	3,5 ngày	2.500.000	
			Hải Dương	Thành phố Hải Dương	3 ngày	2.100.000	
				Thị xã Chí Linh và các huyện	3,5 ngày	2.500.000	
			Quảng Ninh	Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Hoàn Bồ, Đông Triều	3 ngày	2.500.000	
				Cẩm Phả, Vân Đồn, Ba Chẽ	3,5 ngày	2.700.000	
				Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu	4 ngày	3.200.000	
				Móng Cái, Hải Hà	4,5 ngày	4.000.000	
			Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và huyện Bình Xuyên	3 ngày	2.200.000	
				Huyện Sông Lô, Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc	3,5 ngày	2.500.000	
			Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên, Sông Công	3 ngày	2.200.000	
				Huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại	3,5 ngày	2.500.000	

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
				Từ			
				Huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ	4 ngày	3.000.000	
			Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	3 ngày	2.200.000	
				Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phú Ninh, Tam Nông, Thanh Thủy	3,5 ngày	2.500.000	
				Huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Ba, Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập	4 ngày	3.000.000	
		Miền Trung	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh	3,5 ngày	2.400.000	
				Huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa	4 ngày	2.700.000	
				Huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng	4,5 ngày	3.000.000	
		Miền Nam	Cần Thơ	Quận	2 ngày	1.300.000	
				Huyện	2,5 ngày	1.500.000	
			Đồng Tháp	Thị xã Sa Đéc, huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành	3 ngày	2.200.000	
				Thành phố Cao Lãnh và các huyện khác	3,5 ngày	2,500,000	
			An Giang	Thành phố Long Xuyên	3 ngày	2.200.000	
				Thị xã Châu Đốc và các huyện	3,5 ngày	2,500,000	
			Cà Mau	Thành phố Cà Mau, huyện Đầm Dơi	4 ngày	3.000.000	
Các huyện Năm Căn, Phú Tân, Thới Bình	4,5 ngày			3.500.000			

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
Bất động sản thương mại, công nghiệp (đất đai, nhà xưởng)	Diện tích đất ≤ 1.000m ² hoặc đất và tài sản gắn liền với đất có GFA ≤ 5.000m ²	Kiên Giang	Các huyện Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh	5 ngày	4.000.000		
				Thành phố Rạch Giá và các huyện Tân Hiệp, Tân Minh, Gò Quao, Châu Thành, Giồng Giếng	4 ngày		2.800.000
			Thị xã Hà Tiên, huyện An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành		4,5 ngày		3.300.000
					Huyện đảo Phú Quốc		5 ngày
			Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu		Theo thỏa thuận nhưng không quá 5 ngày		Theo thỏa thuận nhưng không quá 5.000.000
		Miền Bắc	Hải Phòng	Các Quận	3,5 ngày		4.100.000
				Huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	4 ngày		4.600.000
					Huyện Cát Hải		5 ngày
			Thái Bình	Thành phố Thái Bình và các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ	3,5 ngày		5.000.000
				Huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	4 ngày		5.500.000
Hải Dương	Thành phố Hải Dương		3,5 ngày	5.000.000			
	Thị xã Chí Linh và các huyện		4 ngày	5.500.000			
Quảng Ninh	Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Hoàn Kiếm, Đông Triều	4 ngày	5.000.000				

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản		
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)		
				Cẩm Phả, Vân Đồn, Ba Chẽ	4,5 ngày	5.500.000		
				Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu	5 ngày	6.000.000		
				Móng Cái, Hải Hà	5,5 ngày	7.000.000		
			Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và huyện Bình Xuyên	3,5 ngày	5.000.000		
				Huyện Sông Lô, Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc	4 ngày	5.500.000		
			Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên, Sông Công	3,5 ngày	5.000.000		
				Huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ	4,5 ngày	5.500.000		
				Huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ	5 ngày	6.000.000		
			Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	3,5 ngày	5.000.000		
				Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Thủy	4,5 ngày	5.500.000		
				Huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Ba, Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập	5 ngày	6.000.000		
			Miền Trung	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh	4,5 ngày		5.500.000
					Huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa	5 ngày		6.000.000
					Huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng	5,5 ngày		6.500.000
			Miền	Cần Thơ	Các Quận	3,5 ngày		4.100.000

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
		Nam		Các Huyện	3,5 ngày	4.600.000	
			Đồng Tháp	Thị xã Sa Đéc, huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành	4 ngày	5.000.000	
				Thành phố Cao Lãnh và các huyện khác	4,5 ngày	5.500.000	
			An Giang	Thành phố Long Xuyên	4 ngày	5.000.000	
				Thị xã Châu Đốc và các huyện	4,5 ngày	5.500.000	
			Cà Mau	Thành phố Cà Mau, huyện Đầm Dơi	5 ngày	5.500.000	
				Các huyện Năm Căn, Phú Tân, Thới Bình	5,5 ngày	6.000.000	
				Các huyện Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh	5,5 ngày	6.500.000	
			Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá và các huyện Tân Hiệp, Tân Minh, Gò Quao, Châu Thành, Giồng Giếng	5 ngày	5.500.000	
				Thị xã Hà Tiên, huyện An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành	5,5 ngày	6.000.000	
				Huyện đảo Phú Quốc	6 ngày	6.500.000	
				Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu	Theo thỏa thuận nhưng không quá 6 ngày	Theo thỏa thuận nhưng không quá 6.500.000	
	Diện tích		Miền Bắc	Hải	Các Quận	3 ngày	

CP.

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
	đất từ trên 1.000m ² đến dưới 5.000m ² hoặc đất và tài sản gắn liền với đất có GFA từ trên 5.000m ² đến dưới 10.000m ²		Phòng	Huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	3,5 ngày	5.000.000	
				Huyện Cát Hải	5 ngày	6.000.000	
			Thái Bình	Thành phố Thái Bình và các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ	3 ngày	5.500.000	
				Huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	3,5 ngày	6.000.000	
			Hải Dương	Thành phố Hải Dương	3 ngày	5.500.000	
				Thị xã Chí Linh và các huyện	3,5 ngày	6.000.000	
			Quảng Ninh	Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Hoàn Kiếm, Đông Triều	3,5 ngày	5.500.000	
				Cẩm Phả, Vân Đồn, Ba Chẽ	4 ngày	6.000.000	
				Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu	4,5 ngày	6.500.000	
			Vĩnh Phúc	Móng Cái, Hải Hà	5 ngày	7.500.000	
				Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và huyện Bình Xuyên	3 ngày	5.500.000	
				Huyện Sông Lô, Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc	3,5 ngày	6.000.000	
			Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên, Sông Công	3 ngày	5.500.000	
				Huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ	4 ngày	6.000.000	
				Huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ	4,5 ngày	6.500.000	
			Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	3 ngày	5.500.000	

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
				Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phú Ninh, Tam Nông, Thanh Thủy	4 ngày	6.000.000	
				Huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Ba, Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập	4,5 ngày	6.500.000	
	Miền Trung	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh	4,5 ngày	6.000.000		
			Huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa	5 ngày	6.500.000		
			Huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng	5,5 ngày	7.000.000		
	Miền Nam	Cần Thơ	Các Quận	4 ngày	4.500.000		
			Các Huyện	4 ngày	5.000.000		
		Đồng Tháp	Thị xã Sa Đéc, huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành	4,5 ngày	5.500.000		
			Thành phố Cao Lãnh và các huyện khác	5 ngày	6.000.000		
		An Giang	Thành phố Long Xuyên	4,5 ngày	5.500.000		
			Thị xã Châu Đốc và các huyện	5 ngày	6.000.000		
		Cà Mau	Thành phố Cà Mau, huyện Đầm Dơi	5 ngày	6.000.000		
			Các huyện Năm Căn, Phú Tân, Thới Bình	5,5 ngày	6.500.000		
			Các huyện Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh	6 ngày	7.000.000		

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
	Kiên Giang			Thành phố Rạch Giá và các huyện Tân Hiệp, Tân Minh, Gò Quao, Châu Thành, Giồng Giếng	5 ngày	6.000.000	
				Thị xã Hà Tiên, huyện An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành	5,5 ngày	6.500.000	
				Huyện đảo Phú Quốc	6 ngày	7.500.000	
			Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu	Theo thỏa thuận nhưng không quá 7 ngày	Theo thỏa thuận nhưng không quá 7.500.000		
	Diện tích đất ≥ 5.000m ² hoặc đất và tài sản gắn liền với đất có GFA ≥ 10.000m ²	Miền Bắc	Hải Phòng		Các Quận	3,5 ngày	5.000.000
					Huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	4 ngày	5.500.000
					Huyện Cát Hải	5,5 ngày	6.500.000
			Thái Bình		Thành phố Thái Bình và các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ	3,5 ngày	6.000.000
					Huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiên Hải, Kiến Xương	4 ngày	6.500.000
			Hải Dương		Thành phố Hải Dương	3,5 ngày	6.000.000
					Thị xã Chí Linh và các huyện	4 ngày	6.500.000
			Quảng Ninh		Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Hoàn Kiếm, Đông Triều	4 ngày	6.000.000
					Cẩm Phả, Vân Đồn, Ba Chẽ	4,5 ngày	6.500.000
Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu	5 ngày	7.000.000					

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản					
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)					
			Đồng Tháp	Thị xã Sa Đéc, huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành	4,5 ngày	6.000.000					
				Thành phố Cao Lãnh và các huyện khác	5 ngày	6.500.000					
			An Giang	Thành phố Long Xuyên	4,5 ngày	6.000.000					
				Thị xã Châu Đốc và các huyện	5 ngày	6.500.000					
			Cà Mau	Thành phố Cà Mau, huyện Đầm Dơi	5 ngày	6.500.000					
				Các huyện Năm Căn, Phú Tân, Thới Bình	5,5 ngày	7.000.000					
				Các huyện Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh	6 ngày	7.500.000					
			Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá và các huyện Tân Hiệp, Tân Minh, Gò Quao, Châu Thành, Giồng Giếng	5 ngày	6.500.000					
				Thị xã Hà Tiên, huyện An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành	5,5 ngày	7.000.000					
				Huyện đảo Phú Quốc	7 ngày	8.000.000					
			Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu			Theo thỏa thuận nhưng không quá 7 ngày		Theo thỏa thuận nhưng không quá 8.500.000			
			Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị đơn lẻ	Miền Bắc	Hải Phòng		Các Quận	2 ngày	400.000	
								Huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	2,5 ngày	500.000	

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản		
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)		
				Móng Cái, Hải Hà	6 ngày	8.000.000		
		Vĩnh Phúc		Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và huyện Bình Xuyên	3,5 ngày	6.000.000		
				Huyện Sông Lô, Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc	4 ngày	6.500.000		
			Thái Nguyên		Thành phố Thái Nguyên, Sông Công	3,5 ngày	6.000.000	
				Huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ	4,5 ngày	6.500.000		
				Huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ	5 ngày	7.000.000		
		Phú Thọ		Thành phố Việt Trì	3,5 ngày	6.000.000		
				Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Thủy	4,5 ngày	6.500.000		
				Huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Ba, Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập	5 ngày	7.000.000		
		Miền Trung	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh	4,5 ngày	6.500.000		
					Huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa	5 ngày	7.000.000	
					Huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng	5,5 ngày	7.500.000	
		Miền Nam	Cần Thơ	Các Quận	4 ngày	5.000.000		
					Các Huyện	4 ngày	5.500.000	

Tài sản	Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
				(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
			Huyện Cát Hải	4 ngày	800.000	Tổng phí không thấp hơn 1.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
	Thái Bình		Thành phố Thái Bình và các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ	3 ngày	500.000	
			Huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	3,5 ngày	600.000	
	Hải Dương		Thành phố Hải Dương	3 ngày	500.000	
			Thị xã Chí Linh và các huyện	3,5 ngày	600.000	
	Quảng Ninh		Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Hoàn Kiếm, Đông Triều	3 ngày	600.000	Tổng phí không thấp hơn 2.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
			Cẩm Phả, Vân Đồn, Ba Chẽ	3,5 ngày	700.000	
			Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu	4 ngày	800.000	
			Móng Cái, Hải Hà	4,5 ngày	1.000.000	
	Vĩnh Phúc		Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và huyện Bình Xuyên	3 ngày	500.000	Tổng phí không thấp hơn 1.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
			Huyện Sông Lô, Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc	3,5 ngày	600.000	
	Thái Nguyên		Thành phố Thái Nguyên, Sông Công	3 ngày	600.000	Tổng phí không thấp hơn 2.000.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
			Huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ	3,5 ngày	700.000	
			Huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ	4 ngày	800.000	
	Phú Thọ		Thành phố Việt Trì	3 ngày	600.000	
			Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Thủy	3,5 ngày	700.000	

Tài sản	Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
				(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
			Huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Ba, Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập	4 ngày	800.000	
	Miền Trung	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh	3,5 ngày	600.000	Tổng phí không thấp hơn 2.000.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
Huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa			4 ngày	700.000		
Huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng			4,5 ngày	800.000		
	Miền Nam	Cần Thơ	Các Quận	2 ngày	400.000	Tổng phí không thấp hơn 1.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
Các Huyện			2,5 ngày	500.000		
Đồng Tháp		Thị xã Sa Đéc, huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành	3 ngày	500.000		
		Thành phố Cao Lãnh và các huyện khác	3,5 ngày	600.000		
An Giang		Thành phố Long Xuyên	3 ngày	500.000		
		Thị xã Châu Đốc và các huyện	3,5 ngày	600.000		
Cà Mau		Thành phố Cà Mau, huyện Đầm Dơi	4 ngày	600.000	Tổng phí không thấp hơn 2.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản	
		Các huyện Năm Căn, Phú Tân, Thới Bình	4,5 ngày	700.000		
		Các huyện Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh	5 ngày	800.000		
Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá và các huyện Tân Hiệp, Tân Minh, Gò Quao, Châu Thành, Giồng Giếng	4 ngày	600.000			

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
				Thị xã Hà Tiên, huyện An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành	4,5 ngày	700.000	Tổng phí không thấp hơn 3.000.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
				Huyện đảo Phú Quốc	5 ngày	900.000	
			Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu		Theo thỏa thuận nhưng không quá 5 ngày	Theo thỏa thuận nhưng 1 tài sản không quá 700.000	
			Máy móc thiết bị đặc chủng, dây chuyền phức tạp	Miền Bắc	Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ	10 ngày	10.000.000
Miền Trung	Quảng Ngãi	10 ngày		10.000.000			
Miền Nam	Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, Kiên Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu	10 ngày		10.000.000			
Phương tiện vận tải	Ô tô, xe máy công trình, xe chuyên dụng	Miền Bắc	Hải Phòng	Các Quận	2 ngày	850.000	Tổng phí không thấp hơn 1.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
				Huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	2,5 ngày	1.000.000	
				Huyện Cát Hải	3 ngày	1.300.000	
			Thái Bình	Thành phố Thái Bình và các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ	2,5 ngày	1.100.000	
				Huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	3 ngày	1.300.000	
			Hải Dương	Thành phố Hải Dương	2,5 ngày	1.100.000	
				Thị xã Chí Linh và các huyện	3 ngày	1.300.000	

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
		Quảng Ninh	Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Hoàn Bồ, Đông Triều	3 ngày	1.200.000	Tổng phí không thấp hơn 2.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản	
			Cẩm Phả, Vân Đồn, Ba Chẽ	3,5 ngày	1.400.000		
			Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu	3,5 ngày	1.600.000		
			Móng Cái, Hải Hà	4 ngày	2.200.000		
		Vinh Phúc	Thành phố Vinh Yên, thị xã Phúc Yên và huyện Bình Xuyên	2,5 ngày	1.100.000	Tổng phí không thấp hơn 1.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản	
			Huyện Sông Lô, Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc	3 ngày	1.300.000		
		Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên, Sông Công	3 ngày	1.200.000	Tổng phí không thấp hơn 2.000.000 cho 1 lần thẩm định tài sản	
			Huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ	3,5 ngày	1.400.000		
			Huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đông Hỷ	3,5 ngày	1.600.000		
		Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	3 ngày	1.200.000		
			Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Thủy	3,5 ngày	1.400.000		
			Huyện Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Ba, Hạ Hòa, Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập	3,5 ngày	1.600.000		
		Miền Trung	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh	3 ngày	1.300.000	Tổng phí không thấp hơn 2.000.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
				Huyện Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa	3,5 ngày	1.400.000	

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
			Huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng	3,5 ngày	1.600.000		
		Miền Nam	Cần Thơ	Các Quận	2 ngày	900.000	Tổng phí không thấp hơn 1.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
				Các Huyện	2,5 ngày	1.000.000	
			Đồng Tháp	Thị xã Sa Đéc, huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành	2,5 ngày	1.100.000	
				Thành phố Cao Lãnh và các huyện khác	3 ngày	1.300.000	
			An Giang	Thành phố Long Xuyên	2,5 ngày	1.100.000	
				Thị xã Châu Đốc và các huyện	3 ngày	1.300.000	
			Cà Mau	Thành phố Cà Mau, huyện Đầm Dơi	3 ngày	1.200.000	Tổng phí không thấp hơn 2.500.000 cho 1 lần thẩm định tài sản
				Các huyện Năm Căn, Phú Tân, Thới Bình	3,5 ngày	1.400.000	
				Các huyện Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh	4 ngày	1.700.000	
			Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá và các huyện Tân Hiệp, Tân Minh, Gò Quao, Châu Thành, Giồng Giếng	3 ngày	1.200.000	
				Thị xã Hà Tiên, huyện An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành	3,5 ngày	1.500.000	
				Huyện đảo Phú Quốc	4,5 ngày	2.500.000	
				Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu	Theo thỏa thuận nhưng không quá 5 ngày	Theo thỏa thuận nhưng 1 tài sản không	Tổng phí không thấp hơn 3.000.000 cho 1 lần thẩm định tài sản

Tài sản		Vùng/miền	Địa bàn thẩm định tài sản		Thời gian thẩm định tài sản	Phí dịch vụ thẩm định tài sản	
					(Ngày làm việc)	(VNĐ)	
						quá 2.000.000	
Tàu sông, tàu biển		Miền Bắc	Các tỉnh	Tải trọng ≤ 5.000DWT	4 ngày	5.000.000	
				Tải trọng > 5.000DWT	6 ngày	8.000.000	
		Miền Trung	Các tỉnh	Tải trọng ≤ 5.000DWT	4 ngày	5.000.000	
				Tải trọng > 5.000DWT	6 ngày	8.000.000	
		Miền Nam	Các tỉnh	Tải trọng ≤ 5.000DWT	4 ngày	5.000.000	
				Tải trọng > 5.000DWT	6 ngày	8.000.000	

Điều 10: Phí thẩm định**10.1 Bất động sản nhà ở**

Tp. Hà Nội			
No.	Quận	Số lượng phường	Phí thẩm định (VND)
Quận Nội Thành			
1	Ba Đình	14	2,100,000
2	Cau Giấy	8	2,100,000
3	Dong Da	21	2,100,000
4	Hai Ba Trung	20	2,100,000
5	Gia Lam	20	2,100,000
6	Hoan Kiem	18	2,100,000
7	Hoang Mai	14	2,100,000
8	Long Bien	14	2,100,000
9	Tay Ho	8	2,100,000
10	Thanh Xuan	11	2,100,000
Quận/Huyện Ngoại thành			
1	Ha Dong	17	2,500,000
2	Tu Liem	15	2,500,000
3	Thanh Tri	15	2,500,000
4	Ba Vi	31	4,000,000
5	Chuong My	30	4,000,000
6	Dan Phuong	15	4,000,000
7	Dong Anh	23	4,000,000
8	Hoai Duc	19	4,000,000
9	Me Linh	16	4,000,000
10	My Duc	21	4,000,000
11	Phu Xuyen	26	4,000,000
12	Phuc Tho	25	4,000,000
13	Quoc Oai	20	4,000,000
14	Soc Son	25	4,000,000
15	Thach That	22	4,000,000
16	Thanh Oai	20	4,000,000
17	Thuong Tin	28	4,000,000
18	Ung Hoa	28	4,000,000
19	Son Tay	15	4,000,000

02 / AN T H L I A

Tp. Hồ Chí Minh		
Quận	Diện tích (m ²)	Phí thẩm định (VND)
1,3	<150	2,100,000
	150 – <300	3,600,000
	300 – <500	6,000,000
	500 – <700	9,000,000
	700 – <1,000	20,000,000
	>1,000	Gọi Savills để biết thêm thông tin
2,4,5, 7, 10, Bình Thạnh, Phú Nhuận,	<150	2,100,000
	150 – <300	2,500,000
	300 – <500	4,000,000
	500 – <700	6,500,000
	700 – <1,000	15,000,000
	>1,000	Gọi Savills để biết thêm thông tin
6, 8, 9, 11, 12, Gò Vấp, Thủ Đức, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân, Bình Chánh	<150	2,100,000
	150 – <300	2,500,000
	300 – <500	4,000,000
	500 – <700	5,500,000
	700 – <1,000	15,000,000
	>1,000	Gọi Savills để biết thêm thông tin
Hóc Môn, Nhà Bè, Củ Chi	<150	2,500,000
	150 – <300	3,000,000
	300 – <500	4,000,000
	500 – <700	5,000,000
	700 – <1,000	12,000,000
	>1,000	Gọi Savills để biết thêm thông tin

*****Lưu ý:**

Phí thẩm định cơ bản được áp dụng cho những bất động sản đến 150m², cao đến 5 tầng và sử dụng vào mục đích nhà ở.

10% chiết khấu sẽ được áp dụng khi bên B số lượng chỉ định thẩm định của Bên B lên tới 100 chỉ định/tháng.

10.2 Bất động sản thương mại

Gọi Savills để được báo giá.

10.3 Bất động sản công nghiệp

Gọi Savills để được báo giá.

10.4 Máy móc thiết bị

Gọi Savills để được báo giá.

07/7/2011 10:11

PHỤ LỤC B

PHÍ ĐỊNH GIÁ

Tài sản thuộc khu dân cư: Khách hàng đồng ý trả cho CBREVN một khoản phí tối thiểu là 2.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT) cho việc định giá khu dân cư. Lệ phí cho việc đi khảo sát được áp dụng khi vị trí của tài sản là bên ngoài bán kính 20 km từ trung tâm thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		
Mức phí cơ bản		2.000.000 VND (chưa bao gồm VAT)
STT	Quận	Tổng mức phí (chưa bao gồm VAT)
Quận		
1	1	2.000.000 VND
2	2	2.000.000 VND
3	3	2.000.000 VND
4	4	2.000.000 VND
5	5	2.000.000 VND
6	6	2.000.000 VND
7	7	2.000.000 VND
8	8	2.000.000 VND
9	9	2.000.000 VND
10	10	2.000.000 VND
11	11	2.000.000 VND
12	12	2.000.000 VND
13	Gò Vấp	2.000.000 VND
14	Tân Bình	2.000.000 VND
15	Tân Phú	2.000.000 VND
16	Bình Thạnh	2.000.000 VND
17	Phú Nhuận	2.000.000 VND
18	Thủ Đức	2.000.000 VND
19	Bình Tân	2.000.000 VND
Huyện		
1	Củ Chi	3,800,000 VND
2	Hóc Môn	2,800,000 VND
3	Bình Chánh	2,800,000 VND
4	Nhà Bè	2,800,000 VND
5	Cần Giờ	3,800,000 VND

HÀ NỘI		
Mức phí cơ bản		2.000.000 VND (chưa bao gồm VAT)
STT	Quận	Tổng mức phí (chưa bao gồm VAT)
Quận		
1	Ba Đình	2.000.000 VND
2	Cầu Giấy	2.000.000 VND
3	Đống Đa	2.000.000 VND
4	Hai Bà Trưng	2.000.000 VND
5	Hà Đông	2.800.000 VND
6	Hoàn Kiếm	2.000.000 VND
7	Hoàng Mai	2.000.000 VND
8	Long Biên	2.000.000 VND
9	Tây Hồ	2.000.000 VND
10	Thanh Xuân	2.000.000 VND
Huyện		
1	Sơn Tây	4.200.000 VND
2	Ba Vì	4.200.000 VND
3	Chương Mỹ	4.200.000 VND
4	Đan Phượng	4.200.000 VND
5	Đông Anh	3.600.000 VND
6	Gia Lâm	2.100.000 VND
7	Hoài Đức	4.200.000 VND
8	Mê Linh	4.200.000 VND
9	Mỹ Đức	4.200.000 VND
10	Phú Xuyên	4.620.000 VND
11	Phúc Thọ	4.620.000 VND
12	Quốc Oai	3.600.000 VND
13	Sóc Sơn	4.200.000 VND
14	Thạch Thất	4.200.000 VND
15	Thanh Oai	4.200.000 VND
16	Thanh Trì	2.800.000 VND
17	Thường Tín	4.200.000 VND
18	Từ Liêm	2.800.000 VND
19	Ứng Hòa	4.200.000 VND

*Ghi chú: Phí bên trên đã bao gồm chi phí đi lại (chỉ dành cho bất động sản khu dân cư).

BẤT ĐỘNG SẢN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP		
Mẫu báo cáo dạng ngắn		
STT	Giá trị tài sản (tỷ VND)	% Lệ phí trên giá trị tài sản
1	< 10	0.06%
2	> 10 đến 20	0.06%
3	> 20 đến 30	0.06%
4	> 30 đến 50	0.05%
5	> 50 đến 70	0.05%
6	> 70 đến 100	0.05%
7	> 100 đến 150	0.05%
8	> 150 đến 200	0.035%
9	> 200 đến 250	0.035%
10	> 250 đến 300	0.035%
11	> 300 đến 350	0.035%
12	> 350 đến 400	0.035%
13	> 400 đến 450	0.030%
14	> 450 đến 500	0.028%
15	> 500 đến 550	0.025%
16	> 550 đến 600	0.023%
17	> 600 đến 700	0.020%
18	> 700 đến 800	0.017%
19	> 800 đến 1000	0.015%
20	> 1000	0.012%

*Ghi chú: Phí bên trên đã bao gồm chi phí đi lại (đối với các bất động sản từ số 4 đến 20 trong danh sách trên).

Phí đi lại: Đối với các bất động sản từ số 1 đến 3, nếu cần thiết phải thuê xe, hay vé máy bay và hoặc bất động sản nằm ngoài thành phố Hồ Chí Minh hay Hà Nội khoảng 100km. Mức phí đi lại sẽ được thương lượng.

Giảm giá: Mức phí trên là mức tối đa cho bất động sản độc lập. Đối với định giá danh mục bất động sản (3 bất động sản trở lên), phí sẽ được xem xét lại với mức giảm tối đa là 20% cho mỗi tài sản. Bất động sản với mức phí định giá ước tính trên VND 145.600.000 và áp dụng cho danh mục tài sản gồm 12-20 bất động sản, phí có thể thương lượng giảm giá tối đa 20%.



PHỤ LỤC 01

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

(Áp dụng cho các khu vực TPHCM và các tỉnh)

1. Nguyên tắc chung

Mức phí bên dưới chưa bao gồm VAT 10%.

Mức phí này đã bao gồm chi phí đi lại được áp dụng cho mỗi tài sản tọa lạc trong khu vực nội thành có khoảng cách trong phạm vi 30km (đi và về) tính từ vị trí đặt trụ sở/ VP của Việt Tín.

STT	Đối tượng tài sản	Phí dịch vụ (chưa VAT)	Thời gian thực hiện
1.	Nhà phố đơn lẻ Nhà chung cư Đất nông nghiệp ($\leq 5.000m^2$)	- 1.500.000 vnd	12h làm việc cho khu vực TPHCM; 2 ngày làm việc cho các khu vực còn lại
2.	Đất nông nghiệp - Từ trên $5.000m^2$ trở đi	- 3.000.000 vnd	Tối đa 50.000.000 vnd Tối đa 5 ngày làm việc/ Thỏa thuận
	Đất SXKD - Đất ngoài khu công nghiệp - Đất trong khu công nghiệp	- 4.000.000 vnd. - 5.000.000 vnd	
	Nhà xưởng	- 2.000.000vnd/tài sản	
	Nhà hàng/ khách sạn/ trang trại	- Thỏa thuận	
3.	Dự án Resort Quyền khai thác	- Phí thỏa thuận - Tối đa 100.000.000 vnd	Thỏa thuận
4.	Phương tiện vận tải đường bộ nói chung	- 1.500.000 vnd	2 ngày/ thỏa thuận
5.	Phương tiện cơ giới	- 2.500.000 vnd	2 ngày/ thỏa thuận
6.	Phương tiện vận tải đường thủy - Ca nô, tàu sông, tàu cá, xà lan - Tàu biển	- 3.000.000 vnd - Thỏa thuận (tối đa 15.000.000 vnd)	3 ngày Thỏa thuận
7.	Máy móc thiết bị đơn lẻ	- Tối thiểu: 1.500.000 vnd - Tối đa: 10.000.000 vnd	3 ngày
8.	Dây chuyển máy móc thiết bị	- Tối thiểu: 2.500.000 vnd - Tối đa: 20.000.000 vnd	Thỏa thuận

2. Đánh giá định kỳ tài sản:

- Đối với các TS mà Việt Tín đã định giá:
 - + Thời gian đánh giá lại không quá 06 tháng: 50% biểu phí;
 - + Thời gian đánh giá lại trên 06 tháng: 70% biểu phí
- Áp dụng cho những tài sản kiểm tra biến động giá, không khảo sát hiện trạng.

- Đối với những tài sản phải khảo sát lại hiện trạng: tính như biểu phí.
- Đối với các TS khác định giá lại (mà k phải Việt Tín đã định giá): tính phí như biểu phí ban đầu.

3. Điều khoản khác

- Phí cấp thêm chứng thư: 110.000 vnd/ bản
- Trường hợp một khách hàng có nhiều tài sản, Việt Tín sẽ thỏa thuận phí trực tiếp với khách hàng theo phương thức khoán gọn.
- Phí cung cấp thông tin về giá tài sản (định giá sơ bộ): 50% biểu phí hiện hành. Thời gian thực hiện: trong vòng 24h kể từ khi hoàn tất khảo sát hiện trạng và nhận đủ pháp lý tài sản.
- Đối với những tài sản tọa lạc tại khu vực ngoài phạm vi 30km (đi và về), thời gian hoàn thành tính thêm nửa ngày làm việc, các khoản phát sinh khác (nếu có), Việt Tín sẽ tính phí căn cứ theo quy định của công ty hoặc thỏa thuận cụ thể từng trường hợp với khách hàng.
- Đối với các tài sản cùng cụm của cùng một khách hàng/cùng một chi nhánh/VPGD của Bên A gửi cùng một thời điểm cho Bên B thì hai bên sẽ cùng thỏa thuận cụ thể từng trường hợp với khách hàng sao cho đảm bảo lợi ích cao nhất cho Bên A.
- Việt Tín sẽ cấp Phiếu cung cấp thông tin về giá tài sản để trả lời kết quả định giá sơ bộ cho khách hàng bằng hình thức bản scan qua email trong mọi trường hợp.





HIỆP HỘI THÂM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VVA) & THẾ GIỚI (WAVO)
CÔNG TY TNHH THÂM ĐỊNH GIÁ HOÀNG QUÂN

Trụ sở: 270 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Tel: (08) 38443396, Fax: (08) 39910475, Email: dichvuthamding@hqa.com.vn, Website: www.hqa.com.vn

TP.HCM, ngày 20 tháng 05 năm 2013

**BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THÂM ĐỊNH GIÁ NHÀ PHỐ
(SỐ: 01/2013/NP/HQCN - NH)**

(Áp dụng các bất động sản cho mục đích vay vốn ngân hàng bao gồm: nhà ở, đất ở riêng lẻ, đất phân lô, căn hộ, cư xá...)

Kính gửi: NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB) VÀ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY THÂM ĐỊNH GIÁ HOÀNG QUÂN xin thông báo đến Quý Ngân hàng và khách hàng Bảng giá dịch vụ thẩm định giá như sau:

STT	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN (tỷ đồng)				PHÍ DỊCH VỤ (đồng)
1	<		đến	5	1,500,000
2	>	5	đến	10	2,000,000
3	>	10	đến	20	2,500,000
4	>	20	đến	30	3,000,000
5	>	30	đến	40	3,500,000
6	>	40	đến	50	4,000,000
7	>	50	đến	70	4,500,000
8	>	70	đến	90	5,000,000
9	>	90	đến	100	5,500,000
10	>	100			Thỏa thuận

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%.
- Bảng giá này áp dụng cho bất động sản các khu vực nội thành: TP.HCM, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng.
- Các tài sản tại các quận huyện ngoại thành sẽ được cộng thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.
- Tài sản ở các tỉnh thành khác, sẽ có sự thỏa thuận cụ thể về chi phí đi lại, công tác phí và phụ thu khác, mức thu tối thiểu là 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng cho từng trường hợp cụ thể.
- Phương thức thanh toán:
 - + Đợt 1: tạm ứng trước 50% phí dịch vụ thẩm định (tạm tính) khi ký hợp đồng.
 - + Đợt 2: thanh toán số tiền còn lại khi nhận "Chứng thư và Báo cáo kết quả thẩm định".
- Thời gian thực hiện: 02 – 04 ngày làm việc.
- Trong trường hợp khách hàng cần thẩm định giá có kết quả trong 01 ngày thì phí thẩm định sẽ tính 1,5 lần so với mức phí trên.
- Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 20/05/2013.

Trân trọng!



GIÁM ĐỐC

TS. Trương Thái Sơn



HIỆP HỘI THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VVA) & THẾ GIỚI (WAVO)

CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ HOÀNG QUÂN

Trụ sở: 270 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Tel: (08) 38443396, Fax: (08) 39910475, Email: dichvuthamdinh@hqa.com.vn, Website: www.hqa.com.vn

TP.HCM, ngày 20 tháng 05 năm 2013

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ NHÀ PHỐ (SỐ: 02/2013/NP/HQDN - NH)

(Áp dụng các bất động sản cho mục đích vay vốn ngân hàng bao gồm: nhà ở, đất ở riêng lẻ, đất phân lô, căn hộ, cư xá...)

Kính gửi: NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB) VÀ KHÁCH HÀNG

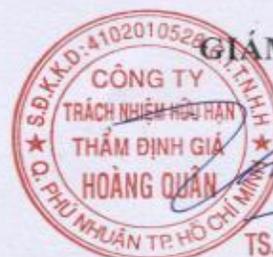
CÔNG TY THẨM ĐỊNH GIÁ HOÀNG QUÂN xin thông báo đến Quý Ngân hàng và khách hàng Bảng giá dịch vụ thẩm định giá như sau:

STT	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN (tỷ đồng)				PHÍ DỊCH VỤ (đồng)
	<		đến		
1	<		đến	5	1,650,000
2	>	5	đến	10	2,200,000
3	>	10	đến	20	2,750,000
4	>	20	đến	30	3,300,000
5	>	30	đến	40	3,800,000
6	>	40	đến	50	4,400,000
7	>	50	đến	70	4,950,000
8	>	70	đến	90	5,500,000
9	>	90	đến	100	6,050,000
10	>	100			Thỏa thuận

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%.
- Bảng giá này áp dụng cho bất động sản các khu vực nội thành: TP.HCM, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng.
- Các tài sản tại các quận huyện ngoại thành sẽ được cộng thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.
- Tài sản ở các tỉnh thành khác, sẽ có sự thỏa thuận cụ thể về chi phí đi lại, công tác phí và phụ thu khác, mức thu tối thiểu là 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng cho từng trường hợp cụ thể.
- Phương thức thanh toán:
 - + Đợt 1: tạm ứng trước 50% phí dịch vụ thẩm định (tạm tính) khi ký hợp đồng.
 - + Đợt 2: thanh toán số tiền còn lại khi nhận "Chứng thư và Báo cáo kết quả thẩm định".
- Thời gian thực hiện: 02 – 04 ngày làm việc.
- Trong trường hợp khách hàng cần thẩm định giá có kết quả trong 01 ngày thì phí thẩm định sẽ tính 1,5 lần so với mức phí trên.
- Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 20/05/2013.

Trân trọng!



GIÁM ĐỐC

TS. Trương Châu Sơn



HIỆP HỘI THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VVA) & THẾ GIỚI (WAVO)

CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ HOÀNG QUÂN

Trụ sở: 270 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Tel: (08) 38443396, Fax: (08) 39910475, Email: dichvuthamdinh@hqa.com.vn, Website: www.hqa.com.vn

TP.HCM, ngày 20 tháng 05 năm 2013

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ (Số: 03/2013/NX/HQ - NH)

(Áp dụng các bất động sản cho mục đích vay vốn ngân hàng bao gồm: Đất đai, nhà xưởng, khách sạn, nhà hàng, cao ốc, văn phòng và các công trình dân dụng, công nghiệp khác...)

Kính gửi: NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB) VÀ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY THẨM ĐỊNH GIÁ HOÀNG QUÂN xin thông báo đến Quý Ngân hàng và khách hàng Bảng giá dịch vụ thẩm định giá như sau:

STT	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN (tỷ đồng)			PHÍ DỊCH VỤ (đồng)
1	<		đến 10	5,500,000
2	>	10	đến 20	0.05%
3	>	20	đến 40	0.045%
4	>	40	đến 60	0.04%
5	>	60	đến 80	0.036%
6	>	80	đến 100	0.031%
7	>	100	đến 130	0.027%
8	>	130	đến 180	0.025%
9	>	180	đến 250	0.02%
10	>	250	đến 350	0.016%
11	>	350	đến 500	0.014%
12	>	500	đến 700	0.011%
13	>	700	đến 1,000	0.009%
14	>	1,000	đến 1,300	0.0081%
15	>	1,300	đến 1,500	0.0075%
16	>	1,500	đến 1,800	0.0072%
17	>	1,800	đến 2,000	0.007%
18	>	2,000		Thỏa thuận

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%.
- Bảng báo giá này được áp dụng cho bất động sản tại khu vực nội thành: TP.HCM, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng.
- Tài sản ở các tỉnh thành khác, sẽ có sự thỏa thuận về chi phí đi lại, công tác phí và phụ thu khác, mức thu tối thiểu là 1.000.000 (Một triệu) đồng cho từng trường hợp cụ thể. Với Các tài sản tại các quận huyện ngoại thành sẽ được cộng thêm 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng.
- Phương thức thanh toán:
 - + Đợt 1: tạm ứng trước 50% phí dịch vụ thẩm định (tạm tính) khi ký hợp đồng.
 - + Đợt 2: thanh toán số tiền còn lại khi nhận " Chứng thư và Báo cáo kết quả thẩm định".
- Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 20/05/2013.

Trân trọng!



GIÁM ĐỐC

TS. Trương Châu Sơn



PHỤ LỤC 01
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

(Áp dụng cho các khu vực TP. HCM và các tỉnh)

Mức phí bên dưới chưa bao gồm VAT 10%.

Mức phí này đã bao gồm chi phí đi lại được áp dụng cho mỗi tài sản tọa lạc trong khu vực nội thành có khoảng cách trong phạm vi 30km (đi và về) tính từ vị trí đặt trụ sở/ VP của SACC.

STT	Đối tượng tài sản	Phí dịch vụ (chưa VAT)	Thời gian thực hiện
1.	Nhà phố đơn lẻ Nhà chung cư Đất nông nghiệp ($\leq 5.000m^2$)	- 1.500.000 vnd	12h làm việc cho khu vực TP. HCM; 2 ngày làm việc cho các khu vực còn lại
2.	Đất nông nghiệp - Từ trên $5.000m^2$ đến $6.000m^2$	- 3.000.000 vnd	Tối đa 5 ngày làm việc/ Thỏa thuận
	Đất SXKD - Đất ngoài khu công nghiệp - Đất trong khu công nghiệp	- 4.000.000 vnd. - 5.000.000 vnd	Đối với Tài sản lớn, Phí dịch vụ thỏa thuận, tối đa 50.000.000 vnd
	Nhà xưởng	- 2.000.000vnd/tài sản	
	Nhà hàng/ khách sạn/ trang trại	- Thỏa thuận	
3.	Dự án Resort Quyền khai thác	- Phí thỏa thuận - Tối đa 100.000.000 vnd	Thỏa thuận
4.	Phương tiện vận tải đường bộ nói chung	- 1.500.000 vnd/tài sản	2 ngày/thỏa thuận
5.	Phương tiện cơ giới	- 2.500.000 vnd	2 ngày/thỏa thuận
6.	Phương tiện vận tải đường thủy - Ca nô, tàu sông, tàu cá, xà lan - Tàu biển	- 3.000.000 vnd/tài sản - Thỏa thuận (tối đa 15.000.000 vnd)	3 ngày Thỏa thuận
	7.	Máy móc thiết bị đơn lẻ	- Tối thiểu: 1.500.000 vnd - Tối đa: 10.000.000 vnd
8.	Dây chuyền máy móc thiết bị	- Tối thiểu: 2.500.000 vnd - Tối đa: 20.000.000 vnd	Thỏa thuận

2. Đánh giá định kỳ tài sản:

- Đối với các TS mà SACC đã định giá:
 - + Thời gian đánh giá lại không quá 06 tháng: 50% biểu phí;
 - + Thời gian đánh giá lại trên 06 tháng: 70% biểu phí
- Áp dụng cho những tài sản kiểm tra biến động giá, không khảo sát hiện trạng.
- Đối với những tài sản phải khảo sát lại hiện trạng: tính như biểu phí.
 - Đối với các TS khác định giá lại (mà k phải SACC đã định giá): tính phí như biểu phí ban đầu.

3. Điều khoản khác

- Phí cấp thêm chứng thư: 100.000 vnd/bản
- Trường hợp một khách hàng có nhiều tài sản, SACC sẽ thỏa thuận phí trực tiếp với khách hàng theo phương thức khoán gọn.

- Phí tư vấn giá tài sản: 50% biểu phí hiện hành. Thời gian thực hiện: trong vòng 24h kể từ khi hoàn tất khảo sát hiện trạng và nhận đủ pháp lý tài sản.
- Đối với những tài sản tọa lạc tại khu vực ngoài phạm vi 30km (đi và về), thời gian hoàn thành tính thêm nửa ngày làm việc, các khoản phát sinh khác (nếu có), SACC sẽ tính phí căn cứ theo quy định của công ty hoặc thỏa thuận cụ thể từng trường hợp với khách hàng.



PHỤ LỤC SỐ 02: THỜI GIAN THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc thẩm định giá trị tài sản số 88.VNC.2013 ngày 05/4/2013)

1. Đất đai, công trình xây dựng trên đất, lợi thế vị trí địa lý

TT	Giá trị thẩm định	Thời gian (ngày)
1	Dưới 10 tỷ	2-3
2	Từ 10 tỷ - 50 tỷ	3-5
3	Trên 50 tỷ	5-7

2. Dây chuyền công nghiệp - máy móc, thiết bị vật tư hàng hoá thông thường.

TT	Giá trị thẩm định	Thời gian (ngày)
1	Dưới 10 tỷ	2-3
2	Từ 10 tỷ - 50 tỷ	3-5
3	Trên 50 tỷ	5-7

3. Phương tiện vận tải.

TT	Loại tài sản	Giá trị thẩm định	Số lượng	Thời gian (ngày)
1	Phương tiện vận tải đường bộ: Xe ô tô, remoooc, đầu kéo, xe tải, xe khách, ...	< 1 tỷ	< 05	2
			≥ 05	3-5
		≥ 1 tỷ	< 05	2
			≥ 05	3-5
2	Phương tiện vận tải thủy			
	Tàu khách, tàu dầu, tàu chở hàng, canô, ghe thuyền, xuồng máy, ...			5-7
	Sà lan, ponton, đầu kéo thủy, ...			
3	Thiết bị vận chuyển khác			

4. Máy công trình, máy xây dựng.

TT	Giá trị thẩm định	Số lượng	Thời gian (ngày)
1	< 5 tỷ	< 05	2
		≥ 05	3-5
2	≥ 5 tỷ	< 05	2
		≥ 05	3-5

Ghi chú: Tùy theo mức độ phức tạp, quy mô, số lượng, ... của tài sản thời gian thực hiện vụ việc có thể kéo dài hay rút ngắn lại.

PHỤ LỤC SỐ 03: HỒ SƠ TÀI LIỆU CÀN CUNG CẤP

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc số: 88/WC/2013 ngày 05 tháng 4 năm 2013)

1. Đối với Bất động sản.

- **Hồ sơ về đất đai.**
 - Hợp đồng thuê đất, quyết định giao đất cấp có thẩm quyền.
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
 - Bản sao trích lục sơ đồ thửa đất (nếu có).
 - Các giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến tài sản.
- **Đối với công trình xây dựng trên đất.**
 - Giấy phép xây dựng (nếu có).
 - Bản sao hợp đồng, bản vẽ thiết kế thi công và xây dựng (nếu có).
 - Bản sao hồ sơ hoàn công, quyết toán công trình xây dựng (nếu có).

2. Đối với Máy móc thiết bị

- Bản sao hợp đồng mua bán, hóa đơn tài chính.
- Bản sao Invoice, tờ khai hải quan, packing list (nếu có).
- Hồ sơ bản vẽ thiết kế kỹ thuật của tài sản.
- Các giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến tài sản.

3. Đối với phương tiện vận tải

- Giấy đăng ký phương tiện vận tải.
- Giấy chứng nhận đăng kiểm.
- Hợp đồng mua bán, đóng tàu (Phương tiện vận tải thủy).
- Hồ sơ quyết toán chi phí đóng tàu (nếu có).
- Các chứng từ, hoá đơn tài chính có liên quan đến tài sản.

PHỤ LỤC SỐ 04: BIỂU PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ*(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc số: 88/VNC/2013 ngày 05 tháng 4 năm 2013)***I. Bất động sản.****a. Tài sản thẩm định giá nhỏ lẻ, đơn chiếc.**

STT	Vị trí	Loại tài sản		
		Đất	CTXD	Đất + CTXD
	Nội thành			
1	Ba Đình	2.000.000	2.300.000	2.700.000
2	Cầu Giấy	2.000.000	2.300.000	2.700.000
3	Đống Đa	2.000.000	2.300.000	2.700.000
4	Hai Bà Trưng	2.000.000	2.300.000	2.700.000
5	Hà Đông	2.400.000	2.700.000	3.200.000
6	Hoàn Kiếm	2.000.000	2.300.000	2.700.000
7	Hoàng Mai	2.000.000	2.300.000	2.700.000
8	Long Biên	2.000.000	2.300.000	2.700.000
9	Tây Hồ	2.000.000	2.300.000	2.700.000
10	Thanh Xuân	2.000.000	2.300.000	2.700.000
	Ngoại thành			
11	Đông Anh	3.200.000	3.680.000	4.300.000
12	Gia Lâm	2.400.000	2.700.000	3.200.000
13	Quốc Oai	2.800.000	3.200.000	3.700.000
14	Thanh Trì	2.400.000	2.700.000	3.200.000
15	Từ Liêm	2.400.000	2.700.000	3.200.000
16	Sơn Tây	3.600.000	4.100.000	4.800.000
17	Ba Vì	3.600.000	4.100.000	4.800.000
18	Chương Mỹ	3.200.000	3.600.000	4.300.000
19	Đan Phượng	3.200.000	3.600.000	4.300.000
20	Hoài Đức	3.200.000	3.600.000	4.300.000
21	Mê Linh	3.200.000	3.600.000	4.300.000
22	Mỹ Đức	3.600.000	4.100.000	4.800.000
23	Phú Xuyên	3.600.000	4.100.000	4.800.000
24	Phú Thọ	3.200.000	3.600.000	4.300.000
25	Sóc Sơn	3.600.000	4.100.000	4.800.000
26	Thạch Thất	3.200.000	3.600.000	4.300.000
27	Thanh Oai	3.200.000	3.600.000	4.300.000
28	Thường Tín	3.200.000	3.600.000	4.300.000
29	Ứng Hoà	3.200.000	3.600.000	4.300.000

b. Tài sản thẩm định giá phức hợp bao gồm: công trình xây dựng trên đất, nhà ở dân cư, nhà xưởng, nhà văn phòng,...

TT	Giá trị thẩm định (Triệu đồng)			Phí thẩm định (Đồng)
1	20.000	-	21.000	18.000.000
2	21.000	-	22.000	18.600.000
3	22.000	-	23.000	19.200.000
4	23.000	-	24.000	19.800.000
5	24.000	-	25.000	20.300.000
6	25.000	-	26.000	20.900.000
7	26.000	-	27.000	21.500.000
8	27.000	-	28.000	21.900.000
9	28.000	-	29.000	22.400.000
10	29.000	-	30.000	22.800.000
11	30.000	-	31.000	23.200.000
12	31.000	-	32.000	23.600.000
13	32.000	-	33.000	24.000.000
14	33.000	-	34.000	24.400.000
15	34.000	-	35.000	24.700.000
16	35.000	-	36.000	25.000.000
17	36.000	-	37.000	25.300.000
18	37.000	-	38.000	25.600.000
19	38.000	-	39.000	25.800.000
20	39.000	-	40.000	26.000.000
21	40.000	-	41.000	26.200.000
22	41.000	-	42.000	26.400.000
23	42.000	-	43.000	26.600.000
24	43.000	-	44.000	26.700.000
25	44.000	-	45.000	27.000.000
26	45.000	-	46.000	27.300.000
27	46.000	-	47.000	27.600.000
28	47.000	-	48.000	28.000.000
29	48.000	-	49.000	28.400.000
30	49.000	-	50.000	28.800.000
31	50.000	-	60.000	29.400.000
32	60.000	-	70.000	34.000.000
33	70.000	-	80.000	38.300.000
34	80.000	-	90.000	42.500.000
35	90.000	-	100.000	46.500.000
36		>	100.000	Thoả thuận

2. Dây chuyền công nghiệp – máy móc, thiết bị, hàng hoá, vật tư thông thường

TT	Giá trị thẩm định (Triệu đồng)		Phí thẩm định (VND)
1	<	1.000	3.800.000
2	1.000	- 1.500	5.200.000
3	1.500	- 2.000	6.300.000
4	2.000	- 2.500	7.300.000
5	2.500	- 3.000	7.800.000
6	3.000	- 3.500	8.100.000
7	3.500	- 4.000	9.000.000
8	4.000	- 4.500	10.000.000
9	4.500	- 5.000	10.800.000
10	5.000	- 6.000	12.700.000
11	6.000	- 7.000	14.200.000
12	7.000	- 8.000	15.000.000
13	8.000	- 9.000	16.000.000
14	9.000	- 10.000	17.500.000
15	10.000	- 15.000	23.700.000
16	15.000	- 20.000	30.000.000
17	20.000	- 25.000	35.500.000
18	25.000	- 30.000	40.000.000
19	30.000	- 35.000	44.000.000
20	35.000	- 40.000	46.500.000
21	40.000	- 45.000	48.500.000
22	45.000	- 50.000	50.000.000
23	50.000	- 60.000	55.000.000
24	60.000	- 70.000	56.000.000
25	70.000	- 80.000	58.000.000
26	80.000	- 90.000	60.000.000
27	90.000	- 100.000	61.000.000
28	100.000	- 120.000	65.300.000
29	120.000	- 140.000	72.000.000
30	140.000	- 160.000	78.500.000
31	160.000	- 180.000	82.000.000
32	180.000	- 200.000	83.000.000
33	200.000	- 500.000	120.000.000
34	>	500.000	Thoả thuận

3. Phương tiện vận tải.

3.1 Phương tiện vận tải đường bộ: Xe ô tô, remoooc, đầu kéo, xe tải, xe khách....

TT	Giá trị thẩm định	Số lượng	Phí thẩm định	Ghi chú
1	< 1 tỷ	< 05	1.500.000 đồng/p.tiện	Phí tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ
		≥ 05	1.300.000 đồng/p.tiện	
2	> 1 tỷ	< 05	2.200.000 đồng/p.tiện	Phí tối thiểu 3.000.000 đồng/vụ
		≥ 05	1.500.000 đồng/p.tiện	

3.2 Tàu khách, tàu dầu, tàu chở hàng, canô, ghe thuyền, xuồng máy....

TT	Tải trọng (Tấn)			Phí thẩm định (VND)
1	0	<	1.000	20.000.000
2	1.000	-	3.000	25.000.000
3	3.000	-	5.000	30.000.000
4	5.000	-	7.000	35.000.000
5	7.000	-	12.000	40.000.000
6	12.000	-	55.000	50.000.000
7	55.000	-	100.000	65.000.000
8	100.000	-	120.000	75.000.000
9	Trên 120.000			Thỏa thuận

3.3 Thiết bị vận chuyển khác: Tuỳ theo tính phức tạp của tài sản nhưng không thấp hơn các loại tương đương ở trên.

4. Giá trị doanh nghiệp

➤ *Xác định giá trị doanh nghiệp để đầu tư, xác định giá trị cổ phiếu*

TT	Tổng giá trị doanh nghiệp	Phí dịch vụ (đồng)	Ghi chú
1	<30 tỷ	25,000,000	Phí tối thiểu 20.000.000 đồng/vụ
2	Từ 30 tỷ - 50 tỷ	35,000,000	
6	Từ 50 tỷ - 70 tỷ	54,000,000	
8	Từ 70 tỷ - 100 tỷ	60,000,000	
9	> 100 tỷ	Thỏa thuận	

➤ *Xác định giá trị doanh nghiệp cho các mục đích khác.*

a. Phí thẩm định các tài sản hữu hình: Theo phần I.

b. Phí thẩm định các tài sản khác của doanh nghiệp: Theo phần III.1.

⇒ Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp = a + b

5. **Tài sản vô hình:** Bằng sáng chế, phát minh, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, thương hiệu, công nghệ mới, phần mềm,

Phí thẩm định giá: Thỏa thuận trực tiếp theo từng vụ việc.

Ghi chú:

- Phí thăm định giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%.
- Bảng báo giá này được áp dụng cho tài sản trong các khu vực Hà Nội, Ngoại thành Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM.
- Tài sản nằm ở các tỉnh, thành phố khác Hà Nội, ngoại thành Hà Nội, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh thì phụ thu chi phí đi lại, ăn ở 1.000.000 đồng /người/ngày.
- Trường hợp tài sản thăm định ở địa điểm xa xôi: miền núi, ngoài biển xa bờ, tài sản thăm định ở nước ngoài... thì cộng thêm chi phí đi lại, lưu trú theo vụ việc cụ thể.